Chi tiết mã HS 2306.49.10

Mã HS	2306.49.10
Mô tả hàng hóa	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 / - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds): / - - Loại khác: / - - - Từ hạt cải dầu rape khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 03:51:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/23064910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2898
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2898
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2898
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2884
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2845
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2845
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2845
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2845
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2845
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2845
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E2883
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2883
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2883
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2883

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2883
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2883
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2887
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2887
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2887
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2887
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2887
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2887
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2887
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2851
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2847
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2847
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2847
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2847
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2847
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2847
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2847
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2847
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2847
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2847
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2847
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2847
VCFTA	2022	2022	0	VC!D2894
VCFTA	2023	2023	0	VC!E2894
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2894
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2894

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2894
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2894
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2891
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2891
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2891
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2891
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2891
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2891
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D2899
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E2899
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F2899
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G2899
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H2899
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2899
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D2870
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E2870
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F2870
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2870
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2870
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2870
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D2872
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E2872
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F2872
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2872
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2872
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2872

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2868
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2868
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2868
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2868
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2868
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2868
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2868
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D2891
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E2891
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F2891
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G2891
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H2891
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I2891
RCEP B	2022	2022	0	B!D2891
RCEP B	2023	2023	0	B!E2891
RCEP B	2024	2024	0	B!F2891
RCEP B	2025	2025	0	B!G2891
RCEP B	2026	2026	0	B!H2891
RCEP B	2027	2027	0	B!I2891
RCEP C	2022	2022	0	C!D2891
RCEP C	2023	2023	0	C!E2891
RCEP C	2024	2024	0	C!F2891
RCEP C	2025	2025	0	C!G2891
RCEP C	2026	2026	0	C!H2891
RCEP C	2027	2027	0	C!I2891
RCEP D	2022	2022	0	D!D2891

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E2891
RCEP D	2024	2024	0	D!F2891
RCEP D	2025	2025	0	D!G2891
RCEP D	2026	2026	0	D!H2891
RCEP D	2027	2027	0	D!I2891
RCEP E	2022	2022	0	E!D2894
RCEP E	2023	2023	0	E!E2894
RCEP E	2024	2024	0	E!F2894
RCEP E	2025	2025	0	E!G2894
RCEP E	2026	2026	0	E!H2894
RCEP E	2027	2027	0	E!I2894
RCEP F	2022	2022	0	F!D2891
RCEP F	2023	2023	0	F!E2891
RCEP F	2024	2024	0	F!F2891
RCEP F	2025	2025	0	F!G2891
RCEP F	2026	2026	0	F!H2891
RCEP F	2027	2027	0	F!I2891
VIFTA	2024	2024	0	VI!F2695
VIFTA	2025	2025	0	VI!G2695
VIFTA	2026	2026	0	VI!H2695
VIFTA	2027	2027	0	VI!I2695

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2306.49 có 2 dòng thuế; dòng 2306.49.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ hạt cải dầu rape khác.	2306.49.20 Từ hạt cải dầu colza khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2306.49.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2306.49.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2898), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.